

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

### I. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Y Dược, Đại học Đà Nẵng
- Mã trường:** DDY
- Địa chỉ:** Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://smp.udn.vn/>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội:**

Facebook: <https://www.facebook.com/smp.udn.vn/>

- Số điện thoại:** 0236.7109.357 /0867.000.357

### 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai thông tin về tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://smp.udn.vn/cuu-sinh-vien>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp năm 2022	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Sức khỏe					
Y khoa	Đại học	100	113	101	93%
Dược học	Đại học	40	46	48	100%
Điều dưỡng	Đại học	50	32	26	100%
Răng - Hàm - Mặt	Đại học	40	43	0	0
Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	0	0	0	0
<b>Tổng</b>		<b>230</b>	<b>234</b>	<b>175</b>	<b>95,5%</b>

### 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://smp.udn.vn/tuyen-sinh>.

**8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển (dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, kết quả học tập THPT)	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2022		X	
2	Năm tuyển sinh 2023		X	

**8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất**

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>1</b>	<b>Khối ngành VI</b>						
<b>1.1</b>	<b>Y khoa</b>	100	113		100	103	
	1. Toán + Sinh học + Hóa học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh			25,45			25,05
<b>1.2</b>	<b>Điều dưỡng</b>	50	32		50	39	
	1. Toán + Sinh học + Hóa học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh			19,10			20,95
<b>1.3</b>	<b>Răng - Hàm - Mặt</b>	40	43		40	44	
	1. Toán + Sinh học + Hóa học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh			25,70			25,52
<b>1.4</b>	<b>Được học</b>	40	46		40	43	
	1. Toán + Sinh học + Hóa học 2. Toán + Hóa học + Vật lý 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh			24,75			24,56
<b>1.5</b>	<b>Kỹ thuật xét nghiệm y học</b>				70	32	
	1. Toán + Sinh học + Hóa học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Vật lý						19,05
	<b>Tổng</b>	<b>230</b>	<b>234</b>		<b>300</b>	<b>261</b>	

## 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Y khoa	7720101	2234/QĐ-ĐHĐN	22/04/2014			Đại học Đà Nẵng	2014	2023
2	Dược học	7720201	1903/QĐ-ĐHĐN	06/06/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2023
3	Điều dưỡng	7720301	3925/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/06/2013			Đại học Đà Nẵng	2013	2023
4	Răng-Hàm-Mặt	7720501	1745/QĐ-ĐHĐN	22/05/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2023
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	2042/QĐ-BGDĐT	14/7/2023			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023	2023

## 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://smp.udn.vn/ba-cong-khai>.

## 11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://smp.udn.vn/tuyen-sinh>

## 12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://ts.udn.vn/> hoặc <http://smp.udn.vn/tuyen-sinh>

## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng

**1.1. Đối tượng tuyển sinh:** thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 và các thí sinh tự do (đã tốt nghiệp THPT các năm trước).

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước

**1.3. Phương thức tuyển sinh:** (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2024 Trường Y Dược, ĐHĐN chọn 3 phương thức tuyển sinh gồm:

- *Xét tuyển thẳng*: Thí sinh tốt nghiệp THPT. Những thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và những thí sinh đủ điều kiện khác theo qui định của Bộ GD&ĐT (chi tiết mục 1.8).

- *Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT*: Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Y Dược phải có điểm xét tuyển quy về thang điểm 30. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT vào tất cả các ngành đào tạo tại mục 1.6.1.

- *Xét tuyển theo kết quả học tập THPT*: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT dựa trên điểm học bạ THPT. Điểm học bạ THPT là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (trong đó điểm môn học theo tổ hợp xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT vào các ngành đào tạo tại mục 1.6.2.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
						Theo xét KQ thi THPT	Xét Tuyển thẳng	Theo xét KQ học tập THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Đại học	7720101	Y khoa	1. 100; 2. 301	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 2. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	100	10	0	B00		B08			
2	Đại học	7720201	Dược học	1. 100; 2. 301	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 2. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	40	05	0	B00		D07		A00	
3	Đại học	7720301	Điều dưỡng	1. 100; 2. 200; 3. 301	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 2. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	05	20	B00		B08			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
						Theo xét KQ thi THPT	Xét Tuyển thẳng	Theo xét KQ học tập THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
					3. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh									
4	Đại học	7720501	Răng-Hàm-Mặt	1. 100; 2. 301	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 2. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	40	05	0	B00		B08			
5	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1. 100; 2. 200; 3. 301.	1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 2. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) 3. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	25	05	20	B00		B08		A00	
<b>Tổng</b>						<b>230</b>	<b>30</b>	<b>40</b>						

### 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

#### 1.5.1. Đối với thí sinh người Việt Nam

- *Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT*: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- *Xét tuyển theo kết quả học tập THPT*: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên.

#### 1.5.2. Đối với thí sinh người nước ngoài

Ngưỡng đầu vào xét tuyển các ngành đào tạo tại Trường đối với thí sinh người nước ngoài được áp dụng tương đương ngưỡng đầu vào dành cho thí sinh xét tuyển đại học khối ngành sức khỏe tại Việt Nam được quy định tại Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và đào tạo, cụ thể như sau:

##### 1.5.2.1. Thí sinh tốt nghiệp THPT tại Lào:

a) Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT từ 40 điểm trở lên (thang điểm 50).

b) Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT từ 32,5 điểm trở lên (thang điểm 50).

#### 1.5.2.2. Thí sinh tốt nghiệp THPT tại Campuchia:

a) Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ loại B trở lên. (thang điểm chữ).

b) Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ loại C trở lên (thang điểm chữ).

#### 1.5.2.3. Thí sinh tốt nghiệp THPT quốc gia khác:

Thí sinh có kết quả học tập THPT của quốc gia nơi thí sinh tốt nghiệp đối sánh tương đương với hệ thống đánh giá kết quả học tập THPT với Việt Nam như sau:

a) Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên (thang điểm 10).

b) Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên (thang điểm 10).

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...**

Mã trường: DDY.

Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển xem mục 1.6.1 và 1.6.2.

#### 1.6.1. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Y khoa	7720101	100	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau
2	Dược học	7720201	40	1. Toán + Hóa học + Sinh học	1. B00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự:	Bằng nhau

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
				2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Hóa học	3. A00	Toán, Hóa học	
3	Điều dưỡng	7720301	25	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau
4	Răng-Hàm-Mặt	7720501	40	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	25	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Hóa học	1. B00 2. B08 3. A00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán	Bằng nhau

### 1.6.2. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT

T	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Điều dưỡng	7720301	20	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh	1. B00 2. B08	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh học	Bằng nhau	Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	20	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Hóa học	1. B00 2. B08 3. A00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán	Bằng nhau	Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên

### 1.6.3. Xét tuyển thẳng

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu (dự kiến)		
			Tổng	Đối tượng thí sinh là người nước ngoài	Đối tượng xét tuyển thẳng khác
1	Y khoa	7720101	10	05	05
2	Dược học	7720201	05	02	03
3	Điều dưỡng	7720301	05	02	03
4	Răng-Hàm-Mặt	7720501	05	02	03
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	05	02	03

**Ghi chú:** Điều kiện mở lớp: tổng số thí sinh trúng tuyển ngành/chuyên ngành của tất cả phương thức  $\geq 30$ . Các ngành có đăng ký tuyển sinh đợt 2 chỉ tuyển sinh nếu ngành còn chỉ tiêu. Trong điều kiện xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT thiếu so với chỉ tiêu thì sẽ tăng số lượng xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT đến khi đủ chỉ tiêu.

### 1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo...

#### 1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Đại học Đà Nẵng.
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Theo quy định của Đại học Đà Nẵng

#### 1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng: <http://ts.udn.vn>.

### 1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

**Nguyên tắc chung:** Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển vào nhiều cơ sở đào tạo khác nhau của ĐHQĐN. Khi đăng ký xét tuyển vào 1 cơ sở đào tạo, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải (hoặc



điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông (THPT), hoặc tương đương) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là điểm trung bình năm học lớp 12. Đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đáp ứng các yêu cầu tại quy định trong “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*1.8.1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế*

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. Giải học sinh giỏi các năm: 2022, 2023, 2024.

- Chỉ tiêu xét tuyển: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Lấy theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình năm học lớp 12 cao hơn.

**DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG THEO MÔN THI ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA, QUỐC TẾ**

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán học; Hóa học; Sinh học	Y khoa	7720101
		Răng – Hàm -Mặt	7720501
		Dược học	7720201
2	Vật lý	Dược học	7720201

*1.8.2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia:*

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. Giải thuộc các năm: 2022, 2023, 2024.

- Chỉ tiêu xét tuyển: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Lấy theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình năm học lớp 12 cao hơn.

**DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐOẠT GIẢI  
CUỘC THI KHOA HỌC, KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, QUỐC TẾ**

TT	Lĩnh vực thi KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyên dịch	Y khoa	7720101
		Răng-Hàm-Mặt	7720501
		Dược học	7720201
		Điều dưỡng	7720301
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601

*1.8.3. Các trường hợp xét tuyển thăng khác*

Điều kiện: thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

b) Người đã trúng tuyển vào Trường Y Dược, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại Trường.

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

d) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe đủ khả năng thực hành thí nghiệm theo Chương trình đào tạo của ngành xét tuyển và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường Y Dược:

- Thí sinh đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu tương đương C1 (bậc 5/6) theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường nếu có trình độ B2 (bậc 5/6) theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phải tham gia và đạt yêu cầu phỏng vấn xét tuyển nhằm đánh giá sự phù hợp đối với ngành học:

+ Nội dung phỏng vấn (mỗi thí sinh phỏng vấn 8-10 phút): giới thiệu bản thân (3-5 phút), lý do chọn ngành và chọn Trường Y Dược (5-7 phút);

+ Thời gian phỏng vấn: 1 tuần sau khi kết thúc đợt thu hồ sơ xét tuyển;

+ Hình thức phỏng vấn: trực tiếp hoặc trực tuyến.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Thí sinh đạt các điều kiện trên được xét theo kết quả học tập theo các tổ hợp môn từ cao đến thấp cho đến khi hết chỉ tiêu dành cho người nước ngoài theo từng ngành học. Tổ hợp xét tuyển như sau:

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển
1	Y khoa	7720101	Toán + Hóa học + Sinh học	B00
2	Dược học	7720201		
3	Điều dưỡng	7720301		
4	Răng-Hàm-Mặt	7720501		
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601		

+ Thí sinh được ưu tiên xét tuyển theo thứ tự như sau: LHS diện Hiệp định, thí sinh có học bổng được cấp bởi các cấp chính quyền tại Việt Nam, thí sinh có học bổng được cấp bởi các tổ chức hợp pháp khác, thí sinh tự túc học phí.

#### 1.8.4. Ưu tiên xét tuyển:

Điều kiện: Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định. Giải thuộc các năm: 2022, 2023, 2024. Các trường hợp sau:

a) Thí sinh quy định tại khoản a mục 1.8.3 của Đề án dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng)

b) Thí sinh quy định tại mục 1.8.1 và 1.8.2 của Đề án dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

c) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế.

Xét tuyển:

- Đối với thí sinh thuộc khoản a: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc, được cộng thêm 1,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30).

- Đối với thí sinh thuộc khoản b và c: Các thí sinh được cộng thêm điểm (vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30): giải nhất được cộng 2 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm; giải khuyến khích (hoặc giải tư) được cộng 0,5 điểm.

Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình năm học lớp 12.

### **DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG THEO MÔN THI ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA, QUỐC TẾ**

<b>TT</b>	<b>Môn thi học sinh giỏi</b>	<b>Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển</b>	<b>Mã ngành</b>
1	Toán học; Hóa học; Sinh học; Vật lý	Y khoa	7720101
		Răng - Hàm - Mặt	7720501
		Dược học	7720201

### **DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐOẠT GIẢI CUỘC THI KHOA HỌC, KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA, QUỐC TẾ**

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực thi KHKT</b>	<b>Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển</b>	<b>Mã ngành</b>
1	Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyên dịch	Y khoa	7720101
		Điều dưỡng	7720301
		Răng - Hàm - Mặt	7720501
		Dược học	7720201
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601

#### **1.9. Phí xét tuyển/thi tuyển**

- Phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phí xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: 30.000 đồng/nguyên vọng.

- Phí xét tuyển đối với thí sinh người nước ngoài: theo Thông báo của ĐHQĐ.

Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 735/QĐ-ĐHQĐ ngày 20/02/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2024).

**1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**

Mức thu học phí năm học 2024-2025 theo quy định tại Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ là:

1. Đối với sinh viên Việt Nam:

- Ngành Y khoa: 27.600.000 đồng/năm
- Ngành Răng - Hàm - Mặt: 27.600.000 đồng/năm
- Ngành Dược học: 27.600.000 đồng/năm
- Ngành Điều dưỡng: 20.900.000 đồng/năm
- Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học: 20.900.000 đồng/năm

2. Đối với Lưu học sinh nước ngoài: học phí theo ngành đối với sinh viên Việt Nam x hệ số 1,5.

Mức học phí các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

**1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

- Nhận hồ sơ xét tuyển đối với thí sinh người nước ngoài: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN.

- Nhận hồ sơ xét tuyển học bạ THPT: từ ngày 15/4/2024.

- Xét tuyển học bạ THPT: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN.

- Nhận hồ sơ và xét tuyển thẳng đợt 1: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN.

- Xét tuyển theo điểm thi THPT: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN.

- Đợt bổ sung: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN.

- Xét tuyển đối với thí sinh người nước ngoài: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN.

- Thời gian phỏng vấn tiếng Việt phù hợp với ngành học đối với sinh viên nước ngoài: sau khi kết thúc thời gian nhận hồ sơ 1 tuần làm việc.

**1.12. Các nội dung khác (không trái quy định)...**

**1.13. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển**

Địa chỉ website của trường: <http://smp.udn.vn/>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Thị Hà	Tổ phó Tổ Đào tạo	0363.236.999	ntha@smp.udn.vn
2	Phạm Thị Anh Đào	Chuyên viên	0905.029.451	ptadao@smp.udn.vn

**1.14. Tài chính**

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp và dịch vụ/năm của đơn vị: 14.387 triệu đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 23.337.085 đồng /năm.

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không.**

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)**

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Không.**

**Cán bộ kê khai**  
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,  
địa chỉ Email)  
Nguyễn Thị Hà  
SĐT: 0363236999  
Email: ntha@smp.udn.vn

*Đà Nẵng, ngày tháng năm 2024*  
**HIỆU TRƯỞNG**

**TS.BS. Lê Viết Nho**

---

**Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học****III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học****1. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học từ cao đẳng lên đại học:**

**1.1. Đối tượng tuyển sinh:** Người dự tuyển đã có Bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành Điều dưỡng.

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**1.3. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập Cao đẳng, cụ thể điểm 03 môn:

1. Tiếng Anh (Môn cơ bản).
2. Sinh lý (Môn cơ sở ngành).
3. Điều dưỡng cơ sở (Môn chuyên ngành).

- Đối với hồ sơ các thí sinh có tên một hoặc nhiều môn học có nội dung tương đương nhưng không hoàn toàn trùng khớp tên gọi so với tên môn xét tuyển trong Thông báo tuyển sinh:

TT	Tên môn xét tuyển	Tên môn học tương đương có trong hồ sơ ĐKXT của Thí sinh	Phương án xét tuyển đề xuất của Trường Y Dược
1	<b>Tiếng Anh</b>	Nhóm 1: Anh văn 1, Anh văn 2 Nhóm 2: Ngoại ngữ (I), Ngoại ngữ (II), Ngoại ngữ (III) Nhóm 3: Ngoại ngữ chuyên ngành Nhóm 4: Tiếng Anh chuyên ngành	Sử dụng điểm một trong các nhóm tương đương như bên có trong bảng điểm toàn khóa theo hồ sơ ĐKXT của thí sinh.  Đối với nhóm có từ 2 môn học trở lên thì sử dụng điểm Trung bình cộng của các môn học có trong nhóm.
2	<b>Sinh lý</b>	Sinh lý học Giải phẫu sinh lý Đại cương về cấu tạo và chức năng cơ thể người	Sử dụng điểm một trong các môn học tương đương như bên có trong bảng điểm toàn khóa theo hồ sơ ĐKXT của thí sinh.

TT	Tên môn xét tuyển	Tên môn học tương đương có trong hồ sơ ĐKXT của Thí sinh	Phương án xét tuyển đề xuất của Trường Y Dược
3	<b>Điều dưỡng cơ sở</b>	Nhóm 1: Điều dưỡng cơ bản 1, Điều dưỡng cơ bản 2 Nhóm 2: Điều dưỡng cơ bản (I), Điều dưỡng cơ bản (II), Điều dưỡng cơ bản (III) Nhóm 3: Điều dưỡng cơ sở nâng cao - Cấp cứu ban đầu	Sử dụng điểm một trong các môn tương đương như bên có trong bảng điểm toàn khóa theo hồ sơ ĐKXT của thí sinh. Đối với nhóm có từ 2 môn học trở lên thì sử dụng điểm Trung bình cộng của các môn học có trong nhóm.

- Đối với thang điểm xét tuyển: Các hồ sơ của thí sinh chỉ có thang điểm 10 thì Quy đổi điểm của các môn xét tuyển về thang điểm 4 căn cứ theo Điểm a Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, cụ thể như sau:

Điểm theo thang 10	Điểm theo thang 4	
	Điểm chữ	Điểm số
Từ 8,5 đến 10	A	4
Từ 7,0 đến 8,4	B	3
Từ 5,5 đến 6,9	C	2
Từ 4,0 đến 5,4	D	1

- **Điểm xét tuyển: Tổng điểm 03 môn không nhân hệ số + Điểm ưu tiên.**

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

**\*Ghi chú: Điểm ưu tiên là điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Bộ GD&ĐT.**

#### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu Liên thông VLVH	Số quyết định đào tạo Liên thông VLVH	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép
1	7720301	Điều dưỡng	50	1249/QĐ-ĐHĐN	31/3/2021	Đại học Đà Nẵng

#### 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

Thí sinh đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển nếu đạt 1 trong các tiêu chí sau:



- Học lực lớp 12 đạt loại khá;
- Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá;
- Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ Cao đẳng đạt loại khá trở lên.

**Ghi chú:** Điều kiện mở lớp: tổng số thí sinh trúng tuyển ngành/chuyên ngành của tất cả phương thức  $\geq 30$ .

### **1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:**

Mã trường: DDY.

### **1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo...**

#### **1.7.1. Thời gian xét tuyển:**

- Theo thông báo của Đại học Đà Nẵng.
- Dự kiến xét tuyển đợt 1: Tháng 7,8/2024.

#### **1.7.2. Địa điểm nộp hồ sơ:**

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại các địa điểm sau:

+ Trường Y Dược, ĐHĐN: Khu đô thị ĐHĐN, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.

+ Ban Đào tạo, ĐHĐN: Phòng A.110, ĐHĐN, số 41 Lê Duẩn, Tp. Đà Nẵng.

### **1.8. Chính sách ưu tiên**

Theo Quy định chung của Đại học Đà Nẵng.

### **1.9. Phí xét tuyển**

Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 735/QĐ-ĐHĐN ngày 20/02/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2024).

### **1.10. Học phí dự kiến**

Mức thu học phí năm học 2024-2025: Mức thu học phí bằng 1,5 lần mức học phí của chương trình đại trà khóa tuyển sinh năm 2024. Mức học phí các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

**Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng****CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>		
<b>1.1</b>	<b>Lĩnh vực....</b>		
1.1.1	Ngành....		
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
<b>2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
2.1.1	Ngành....		
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>		
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>		
<b>3.1.1</b>	<b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>		
<b>3.1.1.1</b>	<b>Lĩnh vực ...</b>		
3.1.1.1.1	Ngành...		
<b>3.1.2</b>	<b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b>		
<b>3.1.2.1</b>	<b>Lĩnh vực Sức khỏe</b>	<b>VI</b>	<b>1303</b>
3.1.2.1.1	Y khoa	7720101	648
3.1.2.1.2	Dược học	7720201	220
3.1.2.1.3	Điều dưỡng	7720301	151
3.1.2.1.4	Răng-Hàm-Mặt	7720501	252
3.1.2.1.5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	32
<b>3.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>3.2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
3.2.1.1	Ngành...		
<b>3.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<b>3.3.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
3.3.1.1	Ngành....		
<b>3.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
<b>3.4.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
3.4.1.1	Ngành....		
<b>4</b>	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>		
<b>4.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>		
<b>4.1.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
4.1.1.1	Ngành...		
<b>4.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>4.2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
4.2.1.1	Ngành....		
<b>4.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<b>4.3.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
4.3.1.1	Ngành...		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>4.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
<b>4.4.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
4.4.1.1	Ngành....		
<b>5</b>	<b>Từ xa</b>		
<b>5.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
5.1.1	Ngành...		
<b>C</b>	<b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON</b>		
<b>6</b>	<b>Cao đẳng chính quy</b>		
<b>6.1</b>	<b>Chính quy</b>		
<b>6.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng</b>		
<b>6.3</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>		
<b>7</b>	<b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>		
<b>7.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>		
<b>7.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng</b>		
<b>7.3</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>		

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

### 2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 23.000 m<sup>2</sup>;

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 6,8 m<sup>2</sup>/SV.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 250.

### 2.2. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	57	3.989
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	252
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	220
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	16	1.476
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	5	490
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	34	1.551
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	240
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	47	4.713
	<b>Tổng</b>	<b>107</b>	<b>8.942</b>

### 3. Danh sách giảng viên

#### 3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Lê Viết	Nho	TS.BS	Tiến sĩ	Nội tiêu hóa		
2	Bạch Thái	An	ThS.BS	Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		
3	Lê Công Tuấn	Anh	ThS.DS	Thạc sĩ	Dược lý - Dược thần kinh		
4	Trần Thị Kim	Anh	ThS.BS	Thạc sĩ	Bác sĩ đa khoa		
5	Nguyễn Đức	Bảo	ThS.ĐD	Thạc sĩ	Điều dưỡng		
6	Phạm Tiến	Bình	BS	Đại học	Y học dự phòng		
7	Nguyễn Thị Kim	Chi	ThS	Thạc sĩ	Vi sinh - Ký sinh trùng		
8	Đặng Thị Nguyên	Chi	ThS.ĐD	Thạc sĩ	Điều dưỡng		
9	Hứa Thị Kim	Chung	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
10	Nguyễn Công	Đào	TS.BS	Tiến sĩ	Ngoại khoa		
11	Đỗ Thị Thúy	Duy	ThS.ĐD	Thạc sĩ	Điều dưỡng		
12	Hoàng Thị Nam	Giang	TS.BS	Tiến sĩ	Nghiên cứu y học - Y tế		
13	Nguyễn Thị Việt	Hà	ThS.DS	Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		
14	Nguyễn Thị	Hà	ThS	Thạc sĩ	Y tế công cộng		
15	Nguyễn Thanh	Hà	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
16	Nguyễn Thị Thu	Hằng	ThS.ĐD	Thạc sĩ	Điều dưỡng		
17	Ba Thị Thúy	Hằng	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
18	Nguyễn Thị Thu	Hiền	ThS	Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện		
19	Trương Phú Chí	Hiếu	ThS.DS	Thạc sĩ	Hóa Dược		
20	Nguyễn Trung	Hung	TS.BS	Tiến sĩ	Nội khoa		
21	Nguyễn Hoàng	Huy	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
22	Nguyễn Thị Diệu	Liên	TS	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		
23	Bùi Khánh	Linh	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
24	Phan Thế Phước	Long	TS.BS	Tiến sĩ	Tạo hình hàm mặt		
25	Phan Thị Thảo	Ly	ThS	Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		
26	Đoàn Thanh	Minh	BS	Đại học	Răng Hàm Mặt		
27	Nguyễn Thành	Nam	ThS.BS	Thạc sĩ	Khoa học Y sinh		
28	Phan Thị Hằng	Nga	TS	Tiến sĩ	Hóa học		
29	Võ Thị	Nga	ThS.BS	Thạc sĩ	Nội khoa		
30	Phan Thị Hoàng	Ngân	ThS	Thạc sĩ	Y tế công cộng		
31	Võ Bá	Nghĩa	ThS	Thạc sĩ	Điều dưỡng		
32	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
33	Hồ Khả Vĩnh	Nhân	ThS.BS	Thạc sĩ	Ngoại khoa		
34	Lê Việt	Nhiệm	TS.BS	Tiến sĩ	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
35	Nguyễn Đức	Nhon	ThS.BS	Thạc sĩ	Khoa học Y sinh		

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
36	Võ Thị Hương	Phú	ThS.BS	Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		
37	Nguyễn Ngọc Mỹ	Phương	BS	Đại học	Răng Hàm Mặt		
38	Trương Thị Mỹ	Phượng	ThS	Thạc sĩ	Điều dưỡng		
39	Phạm Trịnh Trúc	Phượng	CN	Đại học	Kỹ thuật Xét nghiệm y học		
40	Dương Thị	Thân	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
41	Nguyễn Văn	Thắng	ThS.BS	Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt		
42	Lê Kim	Thanh	ThS	Thạc sĩ	Y tế công cộng		
43	Phan Xuân	Thương	ThS.DS	Thạc sĩ	Khoa học Dược		
44	Văn Phạm Kim	Thương	ThS.DS	Thạc sĩ	Dược học		
45	Nguyễn Thị Thu	Thủy	ThS.BS	Thạc sĩ	Nhãn khoa		
46	Lê Thị Ngọc	Thùy	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
47	Hà Kim	Tiên	BS	Đại học	Khoa học y sinh		
48	Trương Lê Bích	Trang	ThS	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		
49	Võ Thị Minh	Trí	ThS.BS	Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		
50	Phạm Thị Ngọc	Trinh	ThS.BS	Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh		
51	Lê Kim	Trọng	ThS.BSC KII	Thạc sĩ, Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa		
52	Nguyễn Bá	Trung	PGS.TS	Tiến sĩ	Vật liệu nano		
53	Phan Lê Minh	Tú	TS	Tiến sĩ	Hoá sinh		

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
54	Lê Văn	Tuấn	BS	Đại học	Y học dự phòng		
55	Lê Hữu Linh	Viễn	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
56	Phan Thị	Vinh	BS	Đại học	Bác sĩ Y học cổ truyền		
57	Trần Mạnh	Hùng	TS	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		
58	Nguyễn Tấn	Thịnh	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
59	Lê Văn	Bạn	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
60	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	ThS.BS	Thạc sĩ	Bác sĩ đa khoa		
61	Võ Thị Thanh	Vân	BSCKI	Chuyên khoa cấp I	Răng - Hàm - Mặt		
62	Ngô Thị Quỳnh	Trang	ThS.BS	Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt		
63	Lê Quỳnh Nhật	Oanh	BS	Đại học	Răng - Hàm - Mặt		
64	Phan Thị Thanh	Minh	BS	Đại học	Răng - Hàm - Mặt		
65	Mai Hà Thanh	Bình	ThS	Thạc sĩ	Tổ chức quản lý Dược		
66	Phan Thị Cẩm	Luyện	ThS	Thạc sĩ	Kỹ thuật Xét nghiệm y học		
67	Nghiêm Thị Cẩm	Mai	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
68	Phan Minh	Hoàng	BS	Đại học	Bác sĩ đa khoa		
69	Nguyễn Bình Thảo	Nguyên	ĐD	Đại học	Điều dưỡng		
70	Lê Quý	Đông	ThS	Thạc sĩ	Dược động học		

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
71	Hồ Thị Thanh	Mai	ThS	Thạc sĩ	Khoa học y sinh		
72	Hoàng Ngọc Ánh	Nhân	ThS	Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		
73	Trần Thị Uyên	Thao	ĐH	Đại học	Xét nghiệm y học		
74	Nguyễn Thị	Bích	ThS	Thạc sĩ	Sinh thái học		
75	Lê Văn	Hà	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Răng hàm mặt		
76	Trần Công	Đức	BSCKI	Chuyên khoa cấp I	Da liễu		
77	Phạm Trần Xuân	Anh	ThS.BSC KII	Thạc sĩ, Chuyên khoa cấp II	Y khoa (ngoại)		
78	Hà Sơn	Bình	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Hội sức cấp cứu		
79	Doãn Bá	Bình	BSCKII.	Chuyên khoa cấp II	Răng hàm mặt		
80	Trần Thị	Đảm	DSCKII.	Chuyên khoa cấp II	Dược		
81	Đặng Anh	Đào	TS.BS	Tiến sĩ	Nội thận - Tiết niệu - Nội tiết		
82	Nguyễn	Hoàng	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Ngoại tiêu hóa		
83	Trà Tấn	Hoành	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Ngoại - Thần kinh sọ não		
84	Trương Ngọc	Hùng	BSCKII.	Chuyên khoa cấp II	Tai Mũi Họng		
85	Huỳnh Đình	Lai	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Nội tim mạch		



TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
86	Phan Văn	Minh	BSCKII.	Chuyên khoa cấp II	Răng hàm mặt		
87	Lê Văn	Mười	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Chấn thương chỉnh hình		
88	Lê Đức	Nhân	TS.BS	Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu		
89	Huỳnh Đức	Phát	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Gây mê hồi sức		
90	Nguyễn Thị	Phúc	ThS.ĐD	Thạc sĩ	Điều dưỡng		
91	Hồ Văn	Phước	ThS.BSC KII	Thạc sĩ, Chuyên khoa cấp II			
92	Nguyễn Hứa	Quang	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Nội hô hấp		
93	Cao Văn	Trí	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Ngoại Tiết niệu		
94	Đoàn Hiếu	Trung	TS.BS	Tiến sĩ	Nội tiêu hóa		
95	Nguyễn Thành	Trung	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Nội tiêu hóa		
96	Lê Hoàng	Trường	ThS.BSC KII	Thạc sĩ Chuyên khoa cấp II			
97	Thân Trọng	Vũ	ThS.BSC KII	Thạc sĩ Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa		
98	Nguyễn Văn	Xúng	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Nội khoa		
99	Lê Thành	Phúc	ThS.BS	Thạc sĩ	Lao và bệnh phổi		
100	Nguyễn Thị Hoàng	Hà	BSCKII	Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa		

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
101	Đặng Văn	Hào	BSCCKII	Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa		
102	Trần Thị	Hoàng	PGS.TS. BS	Tiến sĩ	Nhi khoa		
103	Trương Thị Tuyết	Hương	DSCCKI.	Chuyên khoa cấp I	Tổ chức và Quản lý Dược		
104	Phạm Chí	Kông	TS.BS	Tiến sĩ	Phụ khoa		
105	Nguyễn Thị Thanh	Nga	ThS.BS	Thạc sĩ	Sản phụ khoa		
106	Huỳnh Thị Bích	Ngọc	BSCCKII	Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa		
107	Nguyễn Phi	Phong	ThS.BSC KII	Thạc sĩ	Quản lý y tế (CKII) Ngoại khoa (ThS)		
108	Huỳnh Kim	Quang	BSCCKII	Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa		
109	Trần Đình	Vinh	TS.BS	Tiến sĩ	Sản phụ khoa		
110	Trần Nguyên	Ngọc	BSCCKII	Chuyên khoa cấp II	Tâm thần		
111	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	ThS	Thạc sĩ	Xét nghiệm (Y học chức năng)		
<b>HỢP ĐỒNG CHUYÊN GIA, CỐ VẤN, NGHIỆP VỤ (thời hạn HĐ 1 năm)</b>							
112	Nguyễn Ngọc	Bá	BSCCKII	Chuyên khoa cấp II	Ngoại thần kinh		
113	Hồ Đắc	Hạnh	BSCCKII	Chuyên khoa cấp II	Nhi		

TT	Họ và tên		Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
114	Nguyễn Đức	Lư	TS.BS	Tiến sĩ	Nội hô hấp		
115	Mai Quang	Thành	ThS.DS	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		
116	Trần Đình	Cường	BSCCKII	Chuyên khoa cấp II	Nội khoa		
117	Vũ Thị Quỳnh	Chi	TS	Tiến sĩ	Dịch tễ và thống kê y tế		

**3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

T T	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Lê Thị Nga			ThS	Dược		Dược học
2	Trần Thị Thu Thủy	Nghỉ hưu		CKI	Dược		Dược học
3	Phan Diệu Hiền	Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec Đà Nẵng		ThS	Dược		Dược học
4	Nguyễn Thị Thu Thủy	Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh	PGS	TS	Dược		Dược học
5	Nguyễn Thái Thiên Kim	Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh		ThS	Dược		Dược học
6	Nguyễn Thị Thơm			ThS	Giải phẫu bệnh		Răng Hàm Mặt, Y Khoa
7	Nguyễn Tuấn Dũng	Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh	PGS	TS	Dược		Dược học
8	Phạm Công Khanh	Bệnh viện Hoàn Mỹ Đà Nẵng		ThS	Dược		Dược học, Y khoa, Điều

T T	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
							dưỡng, Răng - Hàm - Mặt
9	Võ Thị Thúy Kiều	Bệnh viện 199		ThS	Dược		Dược học
10	Trần Danh Tiến Thịnh	Bệnh viện Phục hồi chức năng		ThS	Bác sĩ Y học cổ truyền		Dược học
11	Trương Thị Đẹp	Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Lạc Hồng		TS	Sinh lý thực vật		Dược học
12	Trần Đức Thịnh	Bệnh viện Đa khoa Gia đình Đà Nẵng		ThS	Sản phụ khoa		Y khoa, Dược học, Răng Hàm Mặt, Điều dưỡng
13	Trần Hữu Thái	Bệnh viện Đà Nẵng		ThS	Giải phẫu Bệnh		Y khoa, Răng Hàm Mặt
14	Lê Quang Huy	Bệnh viện Hoàn Mỹ Đà Nẵng		ThS	Nội thần kinh		Y khoa, Dược học, Răng Hàm Mặt, Điều dưỡng